TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2026/DS-ST
Ngày: 09-03-2026
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Vui.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Tuyệt;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Huế.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Phượng - Là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Lâm Đồng tham gia phiên toà: Ông Trần Quốc Khánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Lâm Đồng, Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Lâm Đồng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 358/2025/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2025 về: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2026/QĐXX-ST ngày 21 tháng 01 năm 2026; quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2026/QĐST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Đặng Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: Số B P, Phường B' Lao, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bị đơn**:** Ông Nguyễn Đình M, sinh năm 1978 và bà Trần Thị L, sinh năm 1976; cùng địa chỉ: Số I T, Phường B' Lao, tỉnh Lâm Đồng.

(Nguyên đơn bà C có mặt; bị đơn ông M vắng mặt, bà L có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà C trình bày:

Vào ngày 21/12/2021, Nguyễn Đình M có mượn tôi số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu đồng) để đáo hạn ngân hàng và có hứa 02 ngày sau sẽ trả cả lãi và

gốc, nhưng quá hẹn 02 ngày vợ chồng M vẫn chưa trả nợ cho tôi. Tôi có đến nhà đòi nhiều lần nhưng vợ chồng em bảo: "Gần tết rồi, ngân hàng nghỉ tết không giải ngân nên em hứa sau Tết sẽ trả lại cho chị". Hai vợ chồng M cứ viện lí do và khất lần nhiều, do tôi cũng nể tình hàng xóm bao nhiêu năm nay nên tôi đành tin tưởng rồi quay về. Sau tết, tôi gọi điện thoại em nhiều lần đều không được, do vợ chồng M đã chặn số điện thoại của tôi. Tôi tiếp tục đến nhà để đòi thì em hứa tiếp khi nào bán được nhà và đất sẽ trả lại cho tôi, nhưng từ đó đến nay đã quá 4 năm tôi vẫn chưa nhận được số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu đồng) mà vợ chồng M đã mượn và cả lãi suất mà vợ chồng M đã thỏa thuận hứa trả cho tôi với lãi suất 1,67%/tháng.

Thời gian tới nay đã quá lâu và tôi đến nhà hay gọi điện thoại đều không đòi được nợ, nay tôi xác định đây là nợ chung của 2 vợ chồng ông M và bà L. Vì đây là khoản tiền vay trong thời kì hôn nhân.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông M, bà L phải trả cho tôi số tiền gốc 300.000.000 (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 21/12/2021 âm lịch tức là ngày 23/01/2022 dương lịch đến ngày 09/3/2026, làm tròn là 49 tháng với mức lãi suất là 0.83%/ tháng là 122.010.000đ. Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi suất là 422.010,000 (Bốn trăm hai mươi hai triệu không trăm mười ngàn đồng)

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; yêu cầu ông Nguyễn Đình M và bà Trần Thị L cùng có trách nhiệm trả số tiền 422.010.000 đồng, trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi 122.010.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu không trăm mười nghìn đồng)

Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông M, bà L nhưng ông M, bà L không đến Tòa làm việc nên không tiến hành hòa giải được.

- Bị đơn bà Trần Thị L trình bày: Tôi đã nhận được đơn khởi kiện của phía nguyên đơn bà C và nhận được thông báo thụ lý vụ án số 358/2025/TB-TLVA ngày 07/11/2025 và các thông báo khác của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Lâm Đồng. Tôi và ông Nguyễn Đình M là vợ chồng. Tôi không đồng ý đối với việc bà C khởi kiện yêu cầu tôi cùng với ông M có trách nhiệm trả cho bà C số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi là tính từ ngày 21/12/2021 âm lịch tức là ngày 23/01/2022 dương lịch đến ngày 09/3/2026, làm tròn là 49 tháng với mức lãi suất là 0.83%/ tháng là 122.010.000 đồng. Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi là 422.010,000 (Bốn trăm hai mươi hai triệu không trăm mười ngàn đồng). Vì chỉ mình ông M đứng ra vay tiền và ký giấy vay tiền với bà C. Tôi không vay tiền của bà C, việc ông Nguyễn Đình M vay tiền của bà C tôi không biết, tôi không ký giấy vay tiền với bà C, ông M vay tiền để làm gì tôi không biết, ông M không

đưa số tiền vay của bà C về phục vụ cho cuộc sống của gia đình.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Lâm Đồng xác định Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị C. Buộc ông Nguyễn Đình M có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị C số tiền 422.010.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Trần Thị L về việc yêu cầu bà L cùng có trách nhiệm trả số tiền 422.010.000 đồng cho bà C. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí trên số tiền buộc phải thanh toán cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu và xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật:

Bà Đặng Thị C khởi kiện yêu cầu buộc ông Nguyễn Đình M và bà Trần Thị L có trách nhiệm trả lại số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và nợ lãi là 122.010.000 đồng. Tổng nợ gốc và nợ lãi buộc ông Nguyễn Đình M, bà Trần Thị L trả cho bà Đặng Thị C là 422.010.000 đồng được xác định là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nơi bị đơn cư trú là Phường B' Lao, tỉnh Lâm Đồng nên Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Lâm Đồng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ, bị đơn ông M vắng mặt lần thứ hai không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông M theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung tranh chấp:

Do có quan hệ họ hàng xa với bà L nên ngày 21 tháng 12 năm 2021 âm lịch, nguyên đơn bà Đặng Thị C cho bị đơn ông Nguyễn Đình M vay 300.000.000 đồng. Hai bên có lập Giấy vay tiền, ông M là người viết giấy vay và ký nhận: *"Tôi tên Nguyễn Đình M có vay của chị Đặng Thị C 300.000.000đ Ba trăm triệu*

chẵn. từ ngày 21/12/âm lịch của năm 2021. Tôi hẹn chị C tôi lúc nào bán được nhà và đất tôi sẽ gửi lại số tiền gốc và lãi cho chị C".

Nay bà C yêu cầu Tòa án: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đình M và bà Trần Thị L trả cho bà Đặng Thị C số tiền nợ gốc 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi tạm tính từ 21/12/2021 âm lịch tức là ngày 23/01/2022 dương lịch đến ngày 09/3/2026, làm tròn là 49 tháng với mức lãi suất là 0.83%/ tháng là 122.010.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu không trăm mười nghìn đồng). Tổng cộng cả gốc và lãi là 422.010.000 (Bốn trăm hai mươi hai triệu không trăm mười ngàn đồng).

Xét thấy nguyên đơn bà C xác định ông M là người trực tiếp giao dịch vay tiền với bà, ông M là người lập giấy vay tiền ngày 21/12/2021 âm lịch và ký nhận. Đồng thời bà C cũng thừa nhận thời điểm ngày 21/12/2021 âm lịch bà C chỉ cho ông Nguyễn Đình M vay tiền và giao tiền cho ông M, bà L không biết việc ông M vay tiền của bà C. Vì tin tưởng ông M nên bà C không thông báo cho bà L biết việc ông M vay tiền, chỉ đến khi bà C yêu cầu ông M trả tiền ông M không trả, bà C mới thông báo cho bà L biết về sự việc trên.

Xét nguyên đơn khai lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,67%/tháng, còn bị đơn ông Nguyễn Đình M không đến Tòa làm việc nên không có ý kiến trình bày; bị đơn bà Trần Thị L trình bày không biết và không liên quan đến việc ông Nguyễn Đình M vay tiền của bà Đặng Thị C. Theo Giấy vay tiền ghi ngày 21/12/2021 âm lịch có nội dung: *"Tôi hẹn chị C tôi lúc nào bán được nhà và đất tôi sẽ gửi lại số tiền gốc và lãi cho chị C"* nên xác định hai bên vay có lãi suất, lãi suất thỏa thuận, do lãi suất không rõ ràng nên áp dụng mức lãi 0,83%/tháng là phù hợp với quy định của bộ luật dân sự. Do đo, nguyên đơn bà C yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Đình M phải trả nợ gốc và nợ lãi với tổng số tiền 422.010.000 đồng là có cơ sở và cần được chấp nhận.

[5]. Về trách nhiệm liên đới: Nguyên đơn bà Đặng Thị C yêu cầu Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đình M, bà Trần Thị L phải liên đới trả lại số tiền nợ gốc và nợ lãi vay.

Xét thấy: Toàn bộ thỏa thuận cũng như ký kết giao dịch trong hợp đồng vay tài sản đều diễn ra giữa bà Đặng Thị C và ông Nguyễn Đình M. Tại phiên tòa bà C cũng thừa nhận "biết bà L là vợ của ông M vì giữa bà C và vợ chồng ông M, bà L có quan hệ họ hàng với nhau" nhưng giao dịch vay tài sản chỉ có bà C và ông M thỏa thuận và ký kết, bà L không tham gia vào các thỏa thuận cũng như

không tham gia ký kết vào hợp đồng vay tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn bà C khai cho vay để đáo hạn ngân hàng nhưng không biết rõ đáo hạn tại ngân hàng nào, số tiền đáo hạn bao nhiêu và không cung cấp được tài liệu nào chứng minh việc vay tiền của ông M mục đích là nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình (là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình) nên xác định đây là nợ riêng, giao dịch riêng của ông Nguyễn Đình M, do đó bà Trần Thị L không phải chịu trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền vay gốc và lãi là 422.010.000 đồng cho nguyên đơn bà C.

[8]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Đặng Thị C về yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản được chấp nhận một phần, bị đơn ông Nguyễn Đình M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn bà Đặng Thị C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144; 147; 184; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463; điều 357, 466, điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 của ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị C đối với bị đơn ông Nguyễn Đình M về: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Đình M phải trả nợ gốc và nợ lãi với tổng số tiền 422.010.000đ (Bốn trăm hai mươi hai triệu không trăm mười nghìn đồng) cho bà Đặng Thị C. Trong đó tiền nợ gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và tiền nợ lãi là 122.010.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu không trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Đặng Thị C đối với yêu cầu buộc bà Trần Thị L phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Đặng Thị C

đối với số tiền nợ gốc và nợ lãi là 422.010.000đ (Bốn trăm hai mươi hai triệu không trăm mười nghìn đồng).

3. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Đình M phải chịu án phí sơ thẩm là 20.880.400 đồng (Hai mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn bốn trăm đồng).

Hoàn trả cho bà Đặng Thị C số tiền 10.290.800đ (Mười triệu hai trăm chín mươi nghìn tám trăm đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0007886 ngày 07/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, 7a và điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 .

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND Khu vực 4 – Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án; bộ phận lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Vui

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ *(Ký tên, ghi rõ họ tên)*	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** *(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
	Đoàn Thị Vui

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND huyện Di Linh;
- Chi cục THADS huyện Di Linh;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án; bộ phận lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đồng

Mẫu số 51-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm

Tại:[2]

Với Hội đồng xét xử[3] …….gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..

[4]

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số……./…../……..-……..….[5] ngày…..tháng…..năm…..về [6]…… giữa:

Nguyên đơn

Bị đơn

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan[7]

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật[8].

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU[9]

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ

lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.